Signature Not Verified
Được ký bởi VŨ THÚY HIỀN
Ngày ký: 14.08.2014 11:06

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP IDJ

IDJ Financial

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QÚY II NĂM 2014

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**10,541,379,170**	**16,274,518,275**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**1,178,910,093**	**1,381,963,444**
1. Tiền	111		1,178,910,093	1,381,963,444
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**300,000,000**	**300,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		300,000,000	300,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8,522,567,411**	**14,059,083,200**
1. Phải thu khách hàng	131		5,206,667,611	8,205,956,309
2. Trả trước cho người bán	132		302,121,603	335,711,603
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	10,239,935,910	12,743,573,001
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,226,157,713)	(7,226,157,713)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-

V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**539,901,666**	**533,471,631**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.3	298,037,566	304,352,531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	241,864,100	229,119,100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**299,751,577,442**	**309,439,710,369**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**307,930,000**	**1,307,930,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.5	307,930,000	1,307,930,000
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**239,899,649**	**350,721,319**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**5.6**	**152,899,649**	**263,721,319**
- Nguyên giá	222		1,654,241,122	2,331,068,395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,501,341,473)	(2,067,347,076)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**	**-**
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**5.7**	**-**	**-**
- Nguyên giá	228		-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		87,000,000	87,000,000
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**5.8**	**180,905,545,491**	**202,967,743,923**
- Nguyên giá	241		197,071,068,332	218,569,719,130
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(16,165,522,841)	(15,601,975,207)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.9**	**108,727,922,600**	**92,738,353,850**
1. Đầu tư vào công ty con	251		35,000,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		73,727,922,600	92,738,353,850
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9,570,279,702**	**12,074,961,277**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	9,570,279,702	12,074,961,277
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**310,292,956,612**	**325,714,228,644**
NGUỒN VỐN			**-**	**-**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8,987,772,130**	**16,230,241,931**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8,987,772,130**	**16,230,241,931**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	5,107,583,746	11,742,956,780
2. Phải trả người bán	312		13,326,159	132,929,608

3. Người mua trả tiền trước	313		3,665,412	6,304,422
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.12	2,113,962,367	1,157,980,509
5. Phải trả người lao động	315			-
6. Chi phí phải trả	316	5.13	-	1,247,743,126
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	444,133,741	456,131,781
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,305,100,705	1,486,195,705
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**301,305,184,482**	**309,483,986,713**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.15**	**301,305,184,482**	**309,483,986,713**

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		326,000,000,000	326,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,523,000,000	1,523,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(26,217,815,518)	(18,039,013,287)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**310,292,956,612**	**325,714,228,644**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-

4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị
Phạm Thị Thu Lan	Mạc Hoàng Anh	Trần Đức Thành

Mẫu số: Q-01d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến quý II năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến quý II năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	21,613,113,772	9,516,226,852	23,563,045,176	11,826,807,106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			57,879,360	-	57,879,360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**21,613,113,772**	**9,458,347,492**	**23,563,045,176**	**11,768,927,746**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	21,721,701,651	12,195,324,646	23,863,612,850	13,574,404,556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**(108,587,879)**	**(2,736,977,154)**	**(300,567,674)**	**(1,805,476,810)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	6,010,966	3,941,544	1,599,822,877	7,762,174
7. Chi phí tài chính	22	5.19	3,439,782,353	936,146,785	6,995,650,660	3,087,386,115
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		184,569,853	936,146,785	479,548,177	1,426,380,115
8. Chi phí bán hàng	24		65,837,156	11,720,520	65,837,156	11,720,520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	1,404,012,248	1,831,809,096	2,869,853,667	4,186,312,664

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**(5,012,208,670)**	**(5,512,712,011)**	**(8,632,086,280)**	**(9,083,133,935)**
11. Thu nhập khác	31		6,963,419	68,371,382	516,054,328	9,437,106,143
12. Chi phí khác	32		62,770,279	132,362,193	62,770,279	141,616,045
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(55,806,860)**	**(63,990,811)**	**453,284,049**	**9,295,490,098**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**(5,068,015,530)**	**(5,576,702,822)**	**(8,178,802,231)**	**212,356,163**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**(5,068,015,530)**	**(5,576,702,822)**	**(8,178,802,231)**	**212,356,163**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		**(155.46)**	**(171.06)**	**(251)**	**6.5**

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ Tịch HĐQT
Phạm Thị Thu Lan	Mạc Hoàng Anh	Trần Đức Thành

Mẫu số: Q-01d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2014	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	12,466,194,172
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(179,617,986)	(2,363,225,747)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(740,748,523)	(574,872,361)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(383,700,955)	(1,164,065,780)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,071,837,072	446,044,808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		**(12,080,406,972)**	**(1,365,023,201)**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2,687,362,636**	**7,445,051,891**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(13,945,672)	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1,661,961,778)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,599,822,877	7,837,952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-**	**1,585,877,205**	**(1,654,123,826)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-

3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	4,984,908,749
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,476,293,192)	(15,246,305,489)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4,476,293,192)**	**(10,261,396,740)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(203,053,351)**	**(4,470,468,675)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**1,381,963,444**	**5,070,507,122**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1,178,910,093**	**600,038,447**

Lập ngày 18 tháng 7 Năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ Tịch HĐQT
Phạm Thị Thu Lan	Mạc Hoàng Anh	Trần Đức Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP IDJ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Kèm theo) **Mẫu B 09-DN**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Quốc tế và Phát triển Doanh nghiệp IDJ (IDJ Financial) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0102186593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/3/2/2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 14/05/2014

Vốn điều lệ của Công ty là 326.000.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 16, toà nhà Charmvit Tower,117 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh khách sạn nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ định giá tài sản (không bao gồm định giá những tài sản thuộc thẩm quyền Nhà nước);
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Tư vấn mua bán doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp;
- Lập và quản lý các dự án đầu tư xây dựng phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, các công trình phục vụ giáo dục, y tế (trường học, bệnh viện);
- Xây dựng nhà máy thuỷ điện, nhà máy xi măng, văn phòng;
- Khai thác và bán buôn vật liệu xây dựng;
- Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ nghành xây dựng, giao thông, thuỷ điện;
- Kinh doanh điện;
- Kinh doanh và khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng internet (trừ các thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Thương mại điện tử.
- Dịch vụ quản lý và điều hành sàn giao dịch bất động sản
- Dịch vụ tư vấn bất động sản
- Dịch vụ đấu giá bất động sản(hoạt động theo chứng chỉ của người đại diện pháp luật).
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản
- Dịch vụ quản lý bất động sản.

Quý 2 năm 2014, các hoạt động chính của Công ty là cho thuê ngắn và dài hạn các mặt bằng bán lẻ trong Trung tâm thương mại và Cho thuê các diện tích mặt sàn làm văn phòng. Bên cạnh đó tìm kiếm phát triển các dự án bất động sản mới.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7

năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2014 Thời gian khấu hao (Số năm)
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sở hữu nhà cửa vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê ngắn hạn hoặc dài hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 46 năm 9 tháng kể từ ngày 01/09/2010.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết. Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi phí trả

trước dài hạn bao gồm: Chi phí thiết kế, hoàn thiện nội thất trung tâm thương mai; Chi phí thuê hệ thống thoát khí, cung cấp ga, tường kính và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc thanh toán các chi phí quản lý. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp là các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5.1 Tiền và tương đương tiền

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	7,385,869	7,927,639
Tiền gửi ngân hàng	1,171,524,224	1,374,035,805
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	-
Tiền đi đầu tư	-	
Tổng	**1,178,910,093**	**1,381,963,444**

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phí dịch vụ thu NĐT	9,962,851,989	9,970,409,201
Cho vay và phải thu khác	54,562,909	1,500,000,000
Phải thu cổ tức AEC, phải thu khác	222,521,012	1,273,163,800
Tổng	**10,239,935,910**	**12,743,573,001**

5.3 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty bao gồm giá trị chưa phân bổ các công cụ dụng cụ đồ dùng văn phòng có giá trị nhỏ.

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	241,864,100	229,119,100
Cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
	-	-
Tổng	**241,864,100**	**229,119,100**

5.5 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	7,930,000	1,007,930,000
Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
Cho vay không có lãi	-	-
Phải thu dài hạn khác	300,000,000	300,000,000
Tổng	**307,930,000**	**1,307,930,000**

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	-	**1,825,365,646**	**505,702,749**	-	**2,331,068,395**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm		-	-		-
Giảm trong năm	-	**676,827,273**	-	-	**676,827,273**
Thanh lý, nhượng bán	-	676,827,273	-	-	676,827,273
Số dư tại 30/06/2014	-	**1,148,538,373**	**505,702,749**	-	**1,654,241,122**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	-	**1,568,179,859**	**499,167,217**	-	**2,067,347,076**
Tăng trong năm	-	**42,771,723**	**5,279,668**	-	**48,051,391**
Khấu hao trong kỳ	-	42,771,723	5,279,668		48,051,391
Giảm trong năm	-	**614,056,994**	-	-	**614,056,994**
Thanh lý, nhượng bán	-	614,056,994	-	-	614,056,994
Số dư tại 30/06/2014	-	**996,894,588**	**504,446,885**	-	**1,501,341,473**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	-	**257,185,787**	**6,535,532**	-	**263,721,319**
Số dư tại 30/06/2014	-	**151,643,785**	**1,255,864**	-	**152,899,649**

5.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị văn phòng và một số lô kiốt trong Toà nhà Văn phòng và Trung tâm thương mại Grand Plaza dùng để cho thuê

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm với thời gian khấu hao là 46 năm 9 tháng,từ ngày 01/09/2010

Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2014
NGUYÊN GIÁ	**218,569,719,130**	-	**21,498,650,798**	**197,071,068,332**
Văn phòng cho thuê	114,639,893,585	-	21,498,650,798	93,141,242,787
Trung tâm thương mại	75,656,955,545	-	-	75,656,955,545
Hầm để xe	28,272,870,000	-	-	28,272,870,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	**15,601,975,207**	**2,234,387,518**	**1,670,839,884**	**16,165,522,841**
Văn phòng cho thuê	8,297,567,713	1,116,663,310	1,670,839,884	7,743,391,139
Trung tâm thương mại	5,282,051,265	813,660,663	-	6,095,711,928
Hầm để xe	2,022,356,229	304,063,545	-	2,326,419,774
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**202,967,743,923**	-	-	**180,905,545,491**
Văn phòng cho thuê	106,342,325,872	-		85,397,851,648
Trung tâm thương mại	70,374,904,280	-		69,561,243,617
Hầm để xe	26,250,513,771	-		25,946,450,226

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	**73,727,922,600**	**92,738,353,850**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển giáo dục IDJ – AEC	*61,456,922,600*	*80,467,353,850*
Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản IDJ Asset	*9,900,000,000*	*9,900,000,000*
Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghệ Giáo Dục IDJ	*2,371,000,000*	*2,371,000,000*
Đầu tư vào công ty IDJ		
Đầu tư vào công ty con	**35,000,000,000**	-
Công ty cổ phần đầu tư Hồng Dương Lương Sơn	*35,000,000,000*	-
	108,727,922,600	**92,738,353,850**

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí thiết kế hoàn thiện nội thất TTTM	4,652,010,586	5,967,591,212
Chi phí thuê HT thoát khí, cc gas cho TTTM	1,681,352,289	1,700,620,591
Chi phí quảng cáo , phí dịch vụ TTTM	1,459,708,354	1,262,270,854
Chi phí sửa chữa lớn làm nội thất VP	304,864,109	314,599,431
Chi phí bảo hiểm TTTM, chi phí khác	138,774,841	158,120,899
Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	70,908,445	119,408,389
Chi phí thuê ngắn hạn VP	1,262,661,078	2,552,349,901
	9,570,279,702	**12,074,961,277**

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV	2,107,583,746	4,342,956,780
Vay ngắn hạn khác	3,000,000,000	7,400,000,000
	5,107,583,746	**11,742,956,780**

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT	2,089,311,372	1,036,598,274
Thuế thu nhập cá nhân	24,650,995	121,382,235
Tổng	**2,113,962,367**	**1,157,980,509**

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí kiểm toán	-	
Chi phí làm nội thất TTTM	-	1,067,743,126
Chi phí lãi vay	-	180,000,000
Chi phí khác	-	-
Tổng	**-**	**1,247,743,126**

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Bảo hiểm xã hội	-	
Phải trả cổ tức cho cổ đông 2010	431,640,000	450,240,000
Các khoản khác	12,493,741	5,891,781
Tổng	**444,133,741**	**456,131,781**

5.15 Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	326,000,000,000	326,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		-
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 03	326,000,000,000	326,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		-
Cổ phần	**Cổ phiếu**	**Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**32,600,000**	**32,600,000**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**32,600,000**	**32,600,000**
Cổ phiếu phổ thông	32,600,000	32,600,000
Cổ phiếu ưu đãi biểu quyết	-	-

5.15.b Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của CSH	326,000,000,000			326,000,000,000
2. Thặng dư vốn CP	1,523,000,000			1,523,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu				-
4. Cổ phiếu quỹ (*)				-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
7. Quỹ đầu tư phát triển				-
8. Quỹ dự phòng tài chính				-
9. Quỹ khác thuộc vốn CSH				-
10.LNST chưa phân phối	(18,039,013,287)	20,464,118,640	28,642,920,871	(26,217,815,518)
Cộng	**309,483,986,713**		**28,642,920,871**	**301,305,184,482**

5.16 Doanh Thu Bán Hàng và Cung Cấp Dịch Vụ

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cho thuê trung tâm thương mại và Văn phòng, cung cấp dịch vụ	21,613,113,772	9,516,226,852
Các khoản giảm trừ	-	57,879,360
Cộng	**21,613,113,772**	**9,458,347,492**

5.17 Gía Vốn Hàng Bán

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cho thuê trung tâm thương mại và văn phòng	21,721,701,651	12,195,324,646
Cộng	**21,721,701,651**	**12,195,324,646**

5.18 Doanh Thu Hoạt Động Tài Chính

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,010,966	3,941,544
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán chứng khoán		-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chiết khấu bán hàng được hưởng		-
Doanh thu kinh doanh chứng khoán		-
Doanh thu tài chính khác		-
Cộng	**6,010,966**	**3,941,544**

5.19 Chi Phí Tài Chính

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí lãi vay	184,569,853	936,146,785
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí hoạt động tài chính khác	3,255,212,500	-
Chi phí hoạt động tài chính khác		-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn		-
Cộng	**3,439,782,353**	**936,146,785**

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	918,377,856	939,357,917
Chi phí thiết bị đồ dùng VP	89,056,988	150,106,966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	470,019	100,298,222
Thuế, phí, lệ phí	6,877,428	19,518,905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339,908,817	534,358,119
Chi phí khác bằng tiền	49,321,140	88,168,967
Cộng	**1,404,012,248**	**1,831,809,096**

5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89,056,988	150,106,966
Chi phí nhân công	918,377,856	939,357,917
Chi phí khấu hao tài sản cố định, BĐS	470,019	100,298,222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,061,610,468	534,358,119
Chi phí khác bằng tiền	122,002,724	119,408,392
Chi phí dự phòng	-	
Cộng	**23,191,518,055**	**1,843,529,616**

(Bao gồm tổng hợp phát sinh tất cả 621, 622, 627, 641, 642, 632 Quý II/2014)

5.22 Chi Phí Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp Hiện Hành

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	(5,068,015,530)	(5,576,702,822)
Thu nhập từ hoạt động SXKD		
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS		-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	
Lỗ được chuyển trong kỳ	-	
Thu nhập chịu thuế	**(5,068,015,530)**	**(5,576,702,822)**
Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD	(5,068,015,530)	
Thu nhập chịu thuế của HĐ chuyển nhượng BĐS		-
Thuế suất hiện hành	20%	25%
Tỷ lệ ưu đãi	0%	0%
Tỷ lệ ưu đãi quý 4		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	-	-
Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường của HĐSXKD	-	-
Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường của HĐ chuyển nhượng BĐS	-	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Thuế TNDN bị truy thu do quyết toán thuế	-	-
Cộng	-	-

5.23 Lãi trên cổ phiếu

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5,068,015,530)	(5,576,702,822)
Các khoản điều chỉnh		-
Các khoản điều chỉnh tăng	*0*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	*0*	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5,068,015,530)	(5,576,702,822)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32,600,000	32,600,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**(155.46)**	**(171.06)**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Số liệu so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2013 và kết thúc vào ngày 30/06/2013, một số khoản mục đã được trình bày, phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính quý hiện tại.

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị
Phạm Thị Thu Lan	Mạc Hoàng Anh	Trần Đức Thành